Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH VIỄN THÔNG
Email: 83141@gmail.com
Ký ngày: 29/03/2024 15:10:56

# CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH VIỄN THÔNG

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

# MỤC LỤC


| | Trang |
|---|---|
| **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ** | 1 – 2 |
| **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP** | 3 – 4 |
| **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ KIỂM TOÁN** | |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 5 – 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 8 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 9 – 30 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH VIỄN THÔNG**
Địa chỉ: Lô 18 Khu đô thị mới Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam

# BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phát triển Công trình Viễn thông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

## 1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Phát triển Công trình Viễn thông (trước đây là Công ty Công trình Bưu điện thuộc Tổng cục Bưu điện) được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1519/2004/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100683141 lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2006 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 24 tháng 09 năm 2021.

Theo đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 24 tháng 09 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô 18 Khu đô thị mới Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

## 2. Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban quản lý của Công ty tại thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

| Họ tên | Chức vụ |
|---|---|
| Ông Nguyễn Hòa Hiệp | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Lê Hải Đoàn | Thành viên |
| Ông Nguyễn Bình Bắc | Thành viên độc lập |

**Ban Tổng Giám đốc**

| Họ tên | Chức vụ |
|---|---|
| Ông Đỗ Quốc Toản | Tổng Giám đốc |

**Ủy Ban Kiểm toán**

| Họ tên | Chức vụ |
|---|---|
| Ông Nguyễn Bình Bắc | Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán |

**Đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại thời điểm lập báo cáo này là ông Nguyễn Hòa Hiệp – Chủ tịch Hội đồng quản trị, quốc tịch Việt Nam. Thẻ căn cước công dân số 001089028057 cấp ngày 24/09/2019 tại Cục Cảnh sát QLHC về TTXH. Địa chỉ thường trú tại 26-BT1A Cao Xuân Huy – KĐT Mỹ Đình 2, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

## 3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

## 4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

## 5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

## 6. Công bố trách nhiệm của Hội đồng quản trị đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng quản trị phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng quản trị đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Hội đồng quản trị cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng quản trị cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

## 7. Cam kết về công bố thông tin

Hội đồng quản trị cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

## 8. Phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng quản trị

**Nguyễn Hòa Hiệp**
**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 03 năm 2024

Số: 196/2024/BCKTHN-PB.00486

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** **Quý cổ đông, Hội đồng quản trị**
**Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc**
**Công ty Cổ phần Phát triển Công trình Viễn thông**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển Công trình Viễn thông (gọi tắt là "Công ty"), được lập Ngày 28 tháng 03 năm 2024, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

## Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

## Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31/12/2023, Công ty chưa thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của khoản mục Phải thu ngắn hạn của khách hàng với giá trị 4.118.298.404 đồng đang ghi nhận trên Báo cáo của Công ty, cũng như chưa thực hiện tính và trích lập dự phòng đối với số dư của khoản mục này. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi cũng không đủ cơ sở để đưa ra ý kiến về việc đánh giá giá trị hợp lý của các khoản mục này, cũng như ảnh hưởng của chúng tới các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.



PKF - AFC Vietnam Auditung Co., Ltd. is a member firm of the PKF International Limited family of legally independent firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member firm or firms.

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

**Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn: "Cở sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Công trình Viễn thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Như đã trình bày tại Thuyết minh 7.3 "Thông tin về hoạt động liên tục" trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty lỗ lũy kế là 25.362.022.381 đồng, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh của Công ty năm 2023 âm 3.347.322.927 đồng. Điều này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

M.S.C.N:0300448995-004-T.T.N.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM CHI NHÁNH PHÍA BẮC
Q. CẦU GIẤY - T.P HÀ NỘI

**ONG THẾ ĐỨC**
**Giám đốc**
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 0855-2023-009-1
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM – CHI NHÁNH PHÍA BẮC**
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 03 năm 2024

**NGUYỄN VĂN VINH**
**Kiểm toán viên**
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 5023-2020-009-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH VIỄN THÔNG**
Địa chỉ: Lô 18 Khu đô thị mới Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

**Mẫu số B01 – DN/HN**

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|---|---|---|---|
| **A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **49.929.769.998** | **58.721.252.897** |
| **I/ Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **5.1** | **3.702.594.817** | **3.832.975.848** |
| 1. Tiền | 111 | | 3.702.594.817 | 1.332.975.848 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 2.500.000.000 |
| **II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **500.000.000** | **500.000.000** |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5.9 | 500.000.000 | 500.000.000 |
| **III/ Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **36.546.774.276** | **48.369.681.967** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 26.491.052.649 | 38.207.471.096 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.3 | 18.975.287.100 | 18.823.006.900 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.4 | 23.781.818.434 | 24.040.587.878 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.7 | (32.938.768.907) | (32.938.768.907) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 237.385.000 | 237.385.000 |
| **IV/ Hàng tồn kho** | **140** | **5.5** | **8.647.014.112** | **5.495.800.348** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 15.962.870.515 | 12.811.656.751 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (7.315.856.403) | (7.315.856.403) |
| **V/ Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **533.386.793** | **522.794.734** |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 289.366.948 | 280.092.223 |
| 2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | 5.15 | 244.019.845 | 242.702.511 |
| **B/ TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **4.138.581.748** | **4.939.570.494** |
| **I/ Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **10.000.000** | **10.000.000** |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.4 | 10.000.000 | 10.000.000 |
| **II/ Tài sản cố định** | **220** | | **3.802.239.894** | **4.176.179.036** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.8 | 3.802.239.894 | 4.176.179.036 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *16.700.560.472* | *16.700.560.472* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *223* | | *(12.898.320.578)* | *(12.524.381.436)* |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.10 | - | - |
| *- Nguyên giá* | *228* | | *125.000.000* | *125.000.000* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *229* | | *(125.000.000)* | *(125.000.000)* |
| **III/ Bất động sản đầu tư** | **230** | | - | - |
| **IV/ Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | - | - |
| **V/ Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | **5.9** | - | - |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (4.000.000.000) | (4.000.000.000) |
| **VI/ Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **326.341.854** | **753.391.458** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.6 | 326.341.854 | 753.391.458 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **54.068.351.746** | **63.660.823.391** |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH VIỄN THÔNG**
Địa chỉ: Lô 18 Khu đô thị mới Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

**Mẫu số B01 – DN/HN**

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|---|---|---|---|
| **C/ NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **29.404.879.556** | **37.065.460.287** |
| **I/ Nợ ngắn hạn** | **310** | | **29.274.065.556** | **36.934.646.287** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.11 | 4.777.885.970 | 12.535.853.345 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.12 | 4.060.817.264 | 2.794.397.263 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.15 | 1.006.447.058 | 1.746.227.358 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 3.203.687.553 | 3.572.423.050 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.13 | 1.750.979.607 | 1.803.402.930 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 357.104.751 | 356.556.356 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.14 | 10.962.003.357 | 11.017.779.860 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.16 | 3.112.133.871 | 3.065.000.000 |
| 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 43.006.125 | 43.006.125 |
| **II/ Nợ dài hạn** | **330** | | **130.814.000** | **130.814.000** |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.14 | 130.814.000 | 130.814.000 |
| **D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **24.663.472.190** | **26.595.363.104** |
| **I/ Vốn chủ sở hữu** | **410** | **5.17** | **24.663.472.190** | **26.595.363.104** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *50.000.000.000* | *50.000.000.000* |
| *- Cổ phiếu ưu đãi* | *411b* | | - | - |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 13.449.132 | 4.197.945.459 |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 13.449.132 | 13.449.132 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (25.387.959.913) | (27.656.734.148) |
| *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *(23.471.327.999)* | *(27.715.484.302)* |
| *- LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *(1.916.631.914)* | *58.750.154* |
| 5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 429 | | 24.533.839 | 40.702.661 |
| **II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | - | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **54.068.351.746** | **63.660.823.391** |

S.Đ.K.K.D: 0100683141 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH VIỄN THÔNG
Q. HOÀNG MAI - TP. HÀ NỘI

| | | |
|---|---|---|
| **Nguyễn Hòa Hiệp** | **Nguyễn Thị Kiều Ngọc** | **Hà Trung Tín** |
| **Chủ tịch Hội đồng quản trị** | **Kế toán trưởng** | **Người lập biểu** |

*Hà Nội, Việt Nam*
*Ngày 28 tháng 03 năm 2024*

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH VIỄN THÔNG**
Địa chỉ: Lô 18 Khu đô thị mới Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

**Mẫu số B02 – DN/HN**

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **1.** | **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **6.1** | **26.107.472.301** | **29.161.080.642** |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 6.2 | 17.164.107 | 495.229.874 |
| **3.** | **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **10** | | **26.090.308.194** | **28.665.850.768** |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | 6.3 | 20.705.078.649 | 22.514.221.649 |
| **5.** | **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** | | **5.385.229.545** | **6.151.629.119** |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.4 | 91.120.217 | 283.568.744 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | 6.5 | 83.692.595 | 107.574.643 |
| | *Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | *83.692.595* | *107.574.643* |
| 8. | Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.6 | 7.199.903.772 | 6.962.263.116 |
| **10.** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | 30 | | **(1.807.246.605)** | **(634.639.896)** |
| 11. | Thu nhập khác | 31 | 6.7 | 15.846.456 | 708.376.240 |
| 12. | Chi phí khác | 32 | 6.8 | 141.400.587 | 5.324.597 |
| **13.** | **Lợi nhuận khác** | **40** | | **(125.554.131)** | **703.051.643** |
| **14.** | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **(1.932.800.736)** | **68.411.747** |
| 15. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.9 | - | 8.958.932 |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| **17.** | **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **60** | | **(1.932.800.736)** | **59.452.815** |
| 18. | Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | (1.916.631.914) | 58.750.154 |
| 19. | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | (16.168.822) | 702.661 |
| 20. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.10 | (383) | 12 |
| 21. | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 6.10 | (383) | 12 |

S.Đ.K.K.D: 0100683141 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH VIỄN THÔNG
Q. HOÀNG MAI - TP. HÀ NỘI

| | | |
|---|---|---|
| **Nguyễn Hòa Hiệp** | **Nguyễn Thị Kiều Ngọc** | **Hà Trung Tín** |
| **Chủ tịch Hội đồng quản trị** | **Kế toán trưởng** | **Người lập biểu** |

*Hà Nội, Việt Nam*
*Ngày 28 tháng 03 năm 2024*

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH VIỄN THÔNG**
Địa chỉ: Lô 18 Khu đô thị mới Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

**(Theo phương pháp gián tiếp)**
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

**Mẫu số B03 – DN/HN**

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|---|---|---|---|
| **I.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| ***1.*** | ***Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | ***(1.932.800.736)*** | ***68.411.747*** |
| ***2.*** | ***Điều chỉnh cho các khoản*** | | | |
| - | Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 373.939.142 | 373.939.142 |
| - | Các khoản dự phòng | 03 | - | (337.610.616) |
| - | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (91.120.217) | (614.477.835) |
| - | Chi phí lãi vay | 06 | 83.692.595 | 107.574.643 |
| ***3.*** | ***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | ***(1.566.289.216)*** | ***(402.162.919)*** |
| - | Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 11.812.315.632 | (9.693.032.837) |
| - | Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (3.151.213.764) | 2.588.944.662 |
| - | Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | (7.570.847.008) | 1.179.351.571 |
| - | Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 427.049.604 | 428.755.283 |
| - | Tiền lãi vay đã trả | 14 | (112.999.301) | - |
| - | Thuế TNDN đã nộp | 15 | (106.651.066) | (1.487.758) |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | **(268.635.119)** | **(5.899.631.998)** |
| **II.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1. | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | 330.909.091 |
| 2. | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (6.500.000.000) | (9.500.000.000) |
| 3. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 6.500.000.000 | 11.000.000.000 |
| 4. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 91.120.217 | 283.568.744 |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | **91.120.217** | **2.114.477.835** |
| **III.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 1. | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | 40.000.000 |
| 2. | Tiền thu từ đi vay | 33 | 2.047.133.871 | 3.065.000.000 |
| 3. | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (2.000.000.000) | - |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | **47.133.871** | **3.105.000.000** |
| | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **50** | **(130.381.031)** | **(680.154.163)** |
| | **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | **3.832.975.848** | **4.513.130.011** |
| | Ảnh thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | **3.702.594.817** | **3.832.975.848** |

| | | |
|---|---|---|
| **Nguyễn Hòa Hiệp** | **Nguyễn Thị Kiều Ngọc** | **Hà Trung Tín** |
| **Chủ tịch Hội đồng quản trị** | **Kế toán trưởng** | **Người lập biểu** |

*Hà Nội, Việt Nam*
*Ngày 28 tháng 03 năm 2024*

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Công trình Viễn thông (trước đây là Công ty Công trình Bưu điện thuộc Tổng cục Bưu điện) được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1519/2004/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100683141 lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2006 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 24 tháng 09 năm 2021.

Theo đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 24 tháng 09 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô 18 Khu đô thị mới Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp.

### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là xây dựng các công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và các công trình công nghiệp, giao thông dân dụng.

### 1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

### 1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

### 1.6 Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có 42 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 40 nhân viên).

### 1.7 Cấu trúc Công ty

Nhóm Công ty bao gồm Công ty mẹ và 01 Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Công ty con đã được Hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty con được hợp nhất: Công ty Cổ phần Xây lắp Telcom (tên cũ là Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí và Xây lắp thông tin), trụ sở chính tại Lô 18 Khu đô thị mới Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 Công ty đầu tư góp vốn vào Công ty con số tiền là 2.000.000.000 VND, tương đương 98,04% vốn điều lệ.

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư sửa đổi có liên quan.

### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Hội đồng quản trị đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

**Các Công ty con**

Các Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

**Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của Công ty con được lập đến ngày 31/12/2023.
Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo của kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho đến ngày thanh lý.
Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.
Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này giữa Công ty mẹ và công ty con được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty mẹ và được trình bày riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

## 4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

## 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 4.4 Các khoản đầu tư tài chính

### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

## 4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

*Dự phòng nợ khó đòi*

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định tại Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh

nghiệp. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là các chi phí phân bổ trong thời hạn không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

***Công cụ, dụng cụ***
Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

***Chi phí trả trước khác***
Chi phí trả trước khác gồm các chi phí sửa chữa tài sản, chi phí bảo hiểm, chi phí khác được phân bổ không quá 03 năm.

## 4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 – 25 |
| Máy móc và thiết bị | 05 – 09 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 08 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 10 |

### 4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### 4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 4.11 Vốn chủ sở hữu

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp.

***Quỹ đầu tư phát triển***

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quy định tại điều lệ Công ty.

### 4.12 Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước.

Lợi nhuận chưa phân phối được phân phối theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông sau khi bù trừ các khoản lỗ lũy kế (nếu có).

### 4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

## 4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

## 4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

## 4.16 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2023<br>*VND* | 01/01/2023<br>*VND* |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 5.932.126 | 123.140.961 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 3.696.662.691 | 1.209.834.887 |
| *- Tiền gửi VND* | *3.696.662.691* | *1.209.834.887* |
| Các khoản tương đương tiền | - | 2.500.000.000 |
| *- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội (i)* | - | *2.500.000.000* |
| **Cộng** | **3.702.594.817** | **3.832.975.848** |

(i) Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội trong đó có 1.500.000.000 VND với lãi suất 4,6%/năm và 1.000.000.000 VND với lãi suất 4,8%/năm.

### 5.2 Phải thu ngắn hạn khách hàng

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị<br>*VND* | Dự phòng<br>*VND* | Giá trị<br>*VND* | Dự phòng<br>*VND* |
| Cục kỹ thuật nghiệp vụ - Bộ Công An | 1.368.804.546 | - | 9.301.149.379 | - |
| Công ty cổ phần viễn thông và giải pháp công nghệ Việt Nam (TTST) | 358.115.099 | - | 7.162.301.989 | - |
| Công ty dịch vụ viễn thông (GPC) | 1.699.604.661 | (1.699.604.661) | 1.699.604.661 | (1.699.604.661) |
| Công ty CP Viễn Thông CSC | 1.103.592.921 | (1.103.592.921) | 1.103.592.921 | (1.103.592.921) |
| Các đơn vị trực thuộc của Tập đoàn Bưu chính viễn thông | 13.577.049.079 | (4.408.477.684) | 9.753.872.927 | (4.408.477.684) |
| Các khách hàng khác | 8.383.886.343 | (2.173.988.745) | 9.186.949.219 | (2.173.988.745) |
| **Cộng** | **26.491.052.649** | **(9.385.664.011)** | **38.207.471.096** | **(9.385.664.011)** |

## 5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Công ty Cổ phần HTV.BT Việt Nam (i) | 15.000.000.000 | - | 15.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Xây dựng Phan Đình (ii) | 2.000.000.000 | - | 2.000.000.000 | - |
| Công ty Môi trường đô thị Thanh Hóa | 925.000.000 | (925.000.000) | 925.000.000 | (925.000.000) |
| Các đối tượng khác | 1.050.287.100 | (898.006.900) | 898.006.900 | (898.006.900) |
| **Cộng** | **18.975.287.100** | **(1.823.006.900)** | **18.823.006.900** | **(1.823.006.900)** |

(i) Theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 90/HĐCN ngày 15/04/2021, Công ty nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đối với 20 thửa đất tổng diện tích 2.575m2 tại khu dự án 15ha, Bình Thuận từ bên chuyển nhượng là Công ty Cổ phần HTV.BT Việt Nam, với giá chuyển nhượng là 36,05 tỷ VND. Đợt 1 thanh toán 15 tỷ VND ngay sau khi ký hợp đồng; Đợt 2 thanh toán 11 tỷ VND khi Bên chuyển nhượng bàn giao, sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trước ngày 30/09/2021. Đợt 3 thanh toán giá trị còn lại trước ngày 31/12/2021. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty mới hoàn thành việc thanh toán Đợt 1. Việc bàn giao, sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chưa hoàn thành do tình hình dịch bệnh phức tạp dẫn đến các thủ tục hành chính bị gián đoạn kéo dài. Công ty cũng đang lập kế hoạch tài chính để thanh toán lần 2 đẩy nhanh tiến độ chuyển nhượng bàn giao, sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(ii) Là tiền ứng trước theo Hợp đồng xây dựng số 96.1/2021/HĐXD ngày 19/04/2021 nhằm thực hiện thi công phần hạng mục thoát nước đối với hệ thống thoát nước điểm cuối trong dự án 15ha Bình Thuận.

## 5.4 Phải thu khác ngắn hạn, dài hạn

### 5.4.1 Phải thu khác ngắn hạn

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Ký quỹ, ký cược | 37.594.401 | - | 282.692.820 | - |
| Tiền tạm ứng cho CBNV | 15.437.196.292 | (13.652.763.365) | 15.488.730.730 | (13.652.763.365) |
| Phải thu khác | 8.307.027.741 | (7.839.889.631) | 8.269.164.328 | (7.839.889.631) |
| *- Các đơn vị trực thuộc của Tập đoàn Bưu chính viễn thông* | *2.426.562.808* | *(2.426.562.808)* | *2.426.562.808* | *(2.426.562.808)* |
| *- Các cá nhân đã nghỉ việc* | *3.651.462.997* | *(3.608.820.997)* | *3.651.462.997* | *(3.608.820.997)* |
| *- Phải thu ngắn hạn khác* | *2.229.001.936* | *(1.804.505.826)* | *2.191.138.523* | *(1.804.505.826)* |
| **Cộng** | **23.781.818.434** | **(21.492.652.996)** | **24.040.587.878** | **(21.492.652.996)** |

### 5.4.2 Phải thu khác dài hạn

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Ký quỹ, ký cược | 10.000.000 | | 10.000.000 | |
| **Cộng** | **10.000.000** | **-** | **10.000.000** | **-** |

### 5.5 Hàng tồn kho

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Nguyên liệu, vật liệu | 420.478.000 | - | 322.908.000 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 14.663.164 | - | 14.663.164 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i) | 15.527.729.351 | (7.315.856.403) | 12.474.085.587 | (7.315.856.403) |
| **Cộng** | **15.962.870.515** | **(7.315.856.403)** | **12.811.656.751** | **(7.315.856.403)** |

(i) Chi phí dở dang của các công trình xây lắp viễn thông trong đó số còn dư của các công trình đã thực hiện nghiệm thu đến 31/12/2023 là 7.315.856.403 VND, số dư này đã được trích lập dự phòng và không tính là chi phí thuế TNDN do không đủ hồ sơ ghi nhận.

### 5.6 Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Chi phí sửa chữa văn phòng | 244.865.293 | 720.372.552 |
| Các khoản khác | 81.476.561 | 33.018.906 |
| **Cộng** | **326.341.854** | **753.391.458** |

## 5.7 Dự phòng phải thu khó đòi

### 5.7.1 Nợ xấu

| | 31/12/2023 | | | 01/01/2023 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Dư nợ gốc | Giá trị có thể thu hồi | T/g quá hạn | Dư nợ gốc | Giá trị có thể thu hồi | T/g quá hạn |
| | *VND* | *VND* | | *VND* | *VND* | |
| **Phải thu các khách hàng** | **9.385.664.011** | - | >3 năm | **9.385.664.011** | - | >3 năm |
| Công ty dịch vụ viễn thông (GPC) | 1.699.604.661 | - | >3 năm | 1.699.604.661 | - | >3 năm |
| Công ty CP Viễn Thông CSC | 1.103.592.921 | - | >3 năm | 1.103.592.921 | - | >3 năm |
| Các đơn vị trực thuộc của Tập đoàn Bưu chính viễn thông | 4.408.477.684 | - | >3 năm | 4.408.477.684 | - | >3 năm |
| Các khách hàng khác | 2.173.988.745 | - | >3 năm | 2.173.988.745 | - | >3 năm |
| **Trả trước cho người bán** | **1.823.006.900** | - | | **1.823.006.900** | - | |
| Công ty Môi trường đô thị Thanh Hóa | 925.000.000 | - | >3 năm | 925.000.000 | - | >3 năm |
| Các đối tượng khác | 898.006.900 | - | >3 năm | 898.006.900 | - | >3 năm |
| **Phải thu khác** | **21.492.652.996** | - | | **21.492.652.996** | - | |
| Tiền tạm ứng cho CBNV | 13.652.763.365 | - | >3 năm | 13.652.763.365 | - | >3 năm |
| Phải thu khác | 7.839.889.631 | - | | 7.839.889.631 | - | |
| *- Các đơn vị trực thuộc của Tập đoàn Bưu chính viễn thông* | *2.426.562.808* | - | >3 năm | *2.426.562.808* | - | >3 năm |
| *- Các cá nhân đã nghỉ việc* | *3.608.820.997* | - | >3 năm | *3.608.820.997* | - | >3 năm |
| *- Phải thu ngắn hạn khác* | *1.804.505.826* | - | >3 năm | *1.804.505.826* | | >3 năm |
| **Tài sản thiếu chờ xử lý** | **237.445.000** | - | >3 năm | **237.445.000** | | >3 năm |
| **Cộng** | **32.938.768.907** | - | | **32.938.768.907** | - | |

### 5.7.2 Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi

| | Nợ phải thu ngắn hạn | Nợ phải thu dài hạn | Cộng |
|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2023 | (32.938.768.907) | | (32.938.768.907) |
| Hoàn nhập dự phòng | - | | - |
| **Tại ngày 31/12/2023** | **(32.938.768.907)** | **-** | **(32.938.768.907)** |

### 5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| | *Nhà cửa, vật kiến trúc* | *Máy móc, thiết bị* | *Phương tiện vận tải, truyền dẫn* | *Thiết bị, dụng cụ quản lý* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | |
| **Số dư tại 01/01/2023** | **11.164.213.205** | **2.987.349.104** | **2.317.885.830** | **231.112.333** | **16.700.560.472** |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| **Số dư tại 31/12/2023** | **11.164.213.205** | **2.987.349.104** | **2.317.885.830** | **231.112.333** | **16.700.560.472** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN** | | | | | |
| **Số dư tại 01/01/2023** | **7.096.397.805** | **2.987.349.104** | **2.317.885.830** | **122.748.697** | **12.524.381.436** |
| Khấu hao trong năm | 350.408.840 | - | - | 23.530.302 | 373.939.142 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| **Số dư tại 31/12/2023** | **7.446.806.645** | **2.987.349.104** | **2.317.885.830** | **146.278.999** | **12.898.320.578** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 4.067.815.400 | - | - | 108.363.636 | 4.176.179.036 |
| Tại ngày 31/12/2023 | 3.717.406.560 | - | - | 84.833.334 | 3.802.239.894 |
| **Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu khao hết nhưng vẫn còn sử dụng** | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 637.857.067 | 2.987.349.104 | 2.317.885.830 | 122.748.697 | 6.065.840.698 |
| Tại ngày 31/12/2023 | 637.857.067 | 2.987.349.104 | 2.317.885.830 | 122.748.697 | 6.065.840.698 |

## 5.9 Đầu tư tài chính

### 5.9.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| ***Ngắn hạn*** | ***500.000.000*** | ***500.000.000*** | ***500.000.000*** | ***500.000.000*** |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 500.000.000 | 500.000.000 | 500.000.000 | 500.000.000 |
| ***Dài hạn*** | **-** | **-** | **-** | **-** |
| **Cộng** | **500.000.000** | **500.000.000** | **500.000.000** | **500.000.000** |

(i) Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

### 5.9.2 Đầu tư tài chính dài hạn

| | 31/12/2023 | | | 01/01/2023 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá hợp lý |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| ***Đầu tư vào đơn vị khác*** | ***4.000.000.000*** | ***(4.000.000.000)*** | **-** | ***4.000.000.000*** | ***(4.000.000.000)*** | **-** |
| Công ty Cổ phần Viễn thông Thăng Long (i) | 4.000.000.000 | (4.000.000.000) | (ii) | 4.000.000.000 | (4.000.000.000) | (ii) |
| **Cộng** | **4.000.000.000** | **(4.000.000.000)** | **-** | **4.000.000.000** | **(4.000.000.000)** | **-** |

(i) Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Viễn thông Thăng Long 4.000.000.000 VND tương đương 3,6% vốn điều lệ. Công ty đã trích lập dự phòng 100% đối với khoản đầu tư này do lỗ lũy kế đã vượt vốn điều lệ và cổ phiếu đã bị hủy niêm yết từ 17 tháng 05 năm 2013. Từ năm 2012 đến nay, Công ty chưa thu thập được báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông Thăng Long.
(ii) *Giá trị hợp lý:* Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

## 5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

| | *Quyền sử dụng đất* | *Chương trình phần mềm* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | |
| **Số dư tại 01/01/2023** | **-** | **125.000.000** | **125.000.000** |
| **Số dư tại 31/12/2023** | **-** | **125.000.000** | **125.000.000** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN** | | | |
| **Số dư tại 01/01/2023** | **-** | **125.000.000** | **125.000.000** |
| **Số dư tại 31/12/2023** | **-** | **125.000.000** | **125.000.000** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | |
| **Tại ngày 01/01/2023** | **-** | **-** | **-** |
| **Tại ngày 31/12/2023** | **-** | **-** | **-** |

- Nguyên giá TSCĐVH cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 125.000.000 đồng

## 5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

| | **31/12/2023** | | **01/01/2023** | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Công ty CP Lắp đặt Viễn thông TLK | 932.484.950 | 932.484.950 | 1.612.484.950 | 1.612.484.950 |
| Công ty CP Điện nhẹ Viễn Thông | 874.317.656 | 874.317.656 | 874.317.656 | 874.317.656 |
| Công ty CP đầu tư phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông | 1.287.400.000 | 1.287.400.000 | 3.218.500.000 | 3.218.500.000 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Mobifone Toàn Cầu | - | - | 2.592.568.000 | 2.592.568.000 |
| Công ty Cổ phần Viễn thông Hoàng Mai | - | - | 1.718.291.880 | 1.718.291.880 |
| Các đối tượng khác | 1.683.683.364 | 1.683.683.364 | 2.519.690.859 | 2.519.690.859 |
| **Cộng** | **4.777.885.970** | **4.777.885.970** | **12.535.853.345** | **12.535.853.345** |

## 5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Công ty Cổ phần HTV.BT Việt Nam | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Tổng Công ty mạng lưới VIETTEL-CN Tập đoàn Viễn thông QĐ | 84.779.596 | 84.779.596 | 669.071.583 | 669.071.583 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư khu công nghiệp Yên Mỹ | 1.815.600.000 | 1.815.600.000 | - | - |
| Các đối tượng khác | 160.437.668 | 160.437.668 | 125.325.680 | 125.325.680 |
| **Cộng** | **4.060.817.264** | **4.060.817.264** | **2.794.397.263** | **2.794.397.263** |

## 5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Chi phí lãi vay | 481.174.147 | 510.480.853 |
| Chi phí công trình phải trả | 1.269.805.460 | 1.292.922.077 |
| **Cộng** | **1.750.979.607** | **1.803.402.930** |

## 5.14 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

### 5.14.1 Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Kinh phí công đoàn | 99.264.550 | 99.264.550 | 162.125.346 | 162.125.346 |
| Bảo hiểm y tế | - | - | 1.854.780 | 1.854.780 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | - | - | 1.607.141 | 1.607.141 |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 27.157.000 | 27.157.000 | 15.686.000 | 15.686.000 |
| Tạm ứng | 5.605.943.832 | 5.605.943.832 | 6.234.187.520 | 6.234.187.520 |
| Phải trả khác | 5.229.637.975 | 5.229.637.975 | 4.602.319.073 | 4.602.319.073 |
| *- Cổ tức, lợi nhuận phải trả* | *1.403.244.544* | *1.403.244.544* | *1.403.244.544* | *1.403.244.544* |
| *- Các khoản vay cá nhân không đúng thẩm quyền chờ xử lý* | *1.340.170.700* | *1.340.170.700* | *1.340.170.700* | *1.340.170.700* |
| *- Phải trả NH khác* | *2.486.222.731* | *2.486.222.731* | *1.858.903.829* | *1.858.903.829* |
| **Cộng** | **10.962.003.357** | **10.962.003.357** | **11.017.779.860** | **11.017.779.860** |

### 5.14.2 Phải trả dài hạn khác

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Nhận ký quỹ, ký cược (i) | 130.814.000 | 130.814.000 | 130.814.000 | 130.814.000 |
| **Cộng** | **130.814.000** | **130.814.000** | **130.814.000** | **130.814.000** |

(i) Nhận đặt cọc tiền cho thuê văn phòng dài hạn.

## 5.15 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | Số phải thu 31/12/2023 VND | Số phải nộp 31/12/2023 VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã thực nộp trong năm VND | Số phải thu 01/01/2023 VND | Số phải nộp 01/01/2023 VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng | - | 772.981.948 | 1.128.957.815 | 1.860.738.591 | - | 1.504.762.724 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.317.334 | 36.396.621 | 96.374.800 | 106.651.066 | - | 45.355.553 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 82.778.937 | 30.996.577 | 30.037.169 | - | 81.819.529 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 242.702.511 | - | 612.148.549 | 612.148.549 | 242.702.511 | - |
| Các loại thuế khác | - | 114.289.552 | 9.000.000 | 9.000.000 | - | 114.289.552 |
| Phí, lệ phí và các khoản khác | - | - | 1.193.360 | 1.193.360 | - | - |
| **Cộng** | **244.019.845** | **1.006.447.058** | **1.878.671.101** | **2.619.768.735** | **242.702.511** | **1.746.227.358** |

## 5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | 31/12/2023 | | Trong năm | | 01/01/2023 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| **Vay ngắn hạn** | **3.112.133.871** | **3.112.133.871** | **2.047.133.871** | **2.000.000.000** | **3.065.000.000** | **3.065.000.000** |
| Vay cá nhân ngắn hạn (i) | 3.112.133.871 | 3.112.133.871 | 2.047.133.871 | 2.000.000.000 | 3.065.000.000 | 3.065.000.000 |
| **Cộng** | **3.112.133.871** | **3.112.133.871** | **2.047.133.871** | **2.000.000.000** | **3.065.000.000** | **3.065.000.000** |

(i) Các khoản vay các nhân cụ thể:
Vay cá nhân của ông Vũ Anh Tuấn theo Hợp đồng vay số 1112/2023/HĐTD ngày 11/12/2023 số tiền là 2.000.000.000 VND, thời hạn vay 03 tháng, lãi xuất 12%/năm nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay tín chấp không có tài sản đảm bảo.
Vay cá nhân của bà Nguyễn Thị Cẩm Linh theo Hợp đồng số 01/HDVV.2023 ngày 03 tháng 01 năm 2023, tổng số tiền gốc là 1.065.000.000 VND, thời hạn vay 03 tháng, lãi xuất 12%/năm nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay tín chấp không có tài sản đảm bảo.

## 5.17 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

### 5.17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | LNST chưa phân phối | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| **Năm trước** | | | | | | |
| **Số dư tại 01/01/2022** | **50.000.000.000** | **4.197.945.459** | **13.449.132** | **(27.715.037.975)** | **-** | **26.496.356.616** |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | 58.750.154 | 702.661 | 59.452.815 |
| Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - | 40.000.000 | 40.000.000 |
| Giảm khác | - | - | - | (446.327) | - | (446.327) |
| **Số dư tại 31/12/2022** | **50.000.000.000** | **4.197.945.459** | **13.449.132** | **(27.656.734.148)** | **40.702.661** | **26.595.363.104** |
| **Năm nay** | | | | | | |
| **Số dư tại 01/01/2023** | **50.000.000.000** | **4.197.945.459** | **13.449.132** | **(27.656.734.148)** | **40.702.661** | **26.595.363.104** |
| Lãi/lỗ trong năm nay | - | - | - | (1.916.631.914) | (16.168.822) | (1.932.800.736) |
| Chuyển từ quỹ đầu tư phát triển bù đắp lỗ lũy kế (i) | | (4.184.496.327) | | 4.184.496.327 | - | - |
| Tăng khác | - | - | - | 909.822 | - | 909.822 |
| **Số dư tại 31/12/2023** | **50.000.000.000** | **13.449.132** | **13.449.132** | **(25.387.959.913)** | **24.533.839** | **24.663.472.190** |

(i) Thực hiện bù đắp lỗ lũy kế theo Nghị quyết Đại hội cổ đông Công ty ngày 30/06/2023 về việc chuyển quỹ đầu tư phát triển bù đắp lỗ lũy kế trong năm 2023.

### 5.17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Tỷ lệ | Giá trị | Tỷ lệ |
| | *VND* | % | *VND* | % |
| Ông Nguyễn Hòa Hiệp | 14.500.000.000 | 29,00% | 14.500.000.000 | 29,00% |
| Ông Lê Hải Đoàn | 12.400.000.000 | 24,80% | 12.400.000.000 | 24,80% |
| Ông Lại Trung Dũng | 13.143.500.000 | 26,29% | 13.143.500.000 | 26,29% |
| Các cổ đông góp vốn khác | 9.956.500.000 | 19,91% | 9.956.500.000 | 19,91% |
| **Cộng** | **50.000.000.000** | **100%** | **50.000.000.000** | **100%** |

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 21.476.524.503 | 21.876.432.544 |
| Doanh thu dịch vụ tư vấn thiết kế | 1.178.659.950 | 2.372.075.393 |
| Doanh thu dịch vụ khác | 3.452.287.848 | 4.912.572.705 |
| **Cộng** | **26.107.472.301** | **29.161.080.642** |

### 6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Giảm doanh thu xây lắp theo quyết toán công trình | 17.164.107 | 495.229.874 |
| **Cộng** | **17.164.107** | **495.229.874** |

### 6.3 Giá vốn hàng bán

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng | 19.738.577.490 | 20.221.969.500 |
| Giá vốn dịch vụ tư vấn thiết kế | 966.501.159 | 1.508.945.253 |
| Giá vốn dịch vụ khác | - | 783.306.896 |
| **Cộng** | **20.705.078.649** | **22.514.221.649** |

## 6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2023<br>*VND* | Năm 2022<br>*VND* |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 91.120.217 | 283.568.744 |
| | **91.120.217** | **283.568.744** |

## 6.5 Chi phí hoạt động tài chính

| | Năm 2023<br>*VND* | Năm 2022<br>*VND* |
|---|---|---|
| Lãi tiền vay | 83.692.595 | 107.574.643 |
| **Cộng** | **83.692.595** | **107.574.643** |

## 6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2023<br>*VND* | Năm 2022<br>*VND* |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên quản lý | 3.355.367.642 | 3.627.164.344 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 373.939.142 | 373.939.142 |
| Thuế, phí và lệ phí | 784.051.468 | 760.190.556 |
| Chi phí dự phòng | - | (337.610.616) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.240.830.633 | 997.860.263 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.445.714.887 | 1.540.719.427 |
| **Cộng** | **7.199.903.772** | **6.962.263.116** |

## 6.7 Thu nhập khác

| | Năm 2023<br>*VND* | Năm 2022<br>*VND* |
|---|---|---|
| Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | 330.909.091 |
| Thu lại tạm ứng từ khoản doanh thu công trình bị cắt giảm | - | 98.721.659 |
| Các khoản thu nhập khác | 15.846.456 | 278.745.490 |
| **Cộng** | **15.846.456** | **708.376.240** |

## 6.8 Chi phí khác

| | Năm 2023<br>*VND* | Năm 2022<br>*VND* |
|---|---|---|
| Các khoản chi phí khác | 141.400.587 | 5.324.597 |
| **Cộng** | **141.400.587** | **5.324.597** |

## 6.9 Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | Năm 2023<br>*VND* | Năm 2022<br>*VND* |
|---|---|---|
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | - | 8.958.932 |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | - | - |
| Tổng chi phí thuế TNDN năm hiện hành | - | 8.958.932 |
| **Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành** | **-** | **8.958.932** |

## 6.10 Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm 2023<br>*VND* | Năm 2022<br>*VND* |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | (1.916.176.310) | 58.750.154 |
| Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông | (1.916.176.310) | 58.750.154 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 5.000.000 | 5.000.000 |
| **Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu** | **(383)** | **12** |

## 6.11 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố trong năm

| | Năm 2023<br>*VND* |
|---|---|
| Chi phí nhân công | 15.489.692.043 |
| Chi phí nguyên liệu, công cụ dụng cụ | 10.196.474.904 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 373.939.142 |
| Thuế, phí, lệ phí | 784.051.468 |
| Hoàn nhập dự phòng | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.523.699.243 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.827.131.830 |
| **Cộng** | **31.194.988.630** |

## 7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty là các thành viên quản lý chủ chốt.

**- Các thành viên quản lý chủ chốt gồm:** các thành viên Hội đồng Quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục 5.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

| Thành viên Quản lý chủ chốt | Chức danh | Tiền lương và thù lao | |
|---|---|---|---|
| | | Năm 2023 | Năm 2022 |
| | | VND | VND |
| Ông Nguyễn Hòa Hiệp | Chủ tịch HĐQT | 178.239.273 | 117.372.000 |
| Ông Lê Hải Đoàn | Thành viên HĐQT | 133.679.454 | 88.029.000 |
| Ông Đỗ Quốc Toản | Tổng Giám đốc | 193.736.814 | 180.906.211 |
| Ông Dương Vũ Cường | Phó Tổng Giám đốc (đến 16/03/2022) | - | 24.115.126 |
| Bà Ngô Thị Bích Vân | Phó Tổng Giám đốc (đến 14/01/2022) | - | 5.950.000 |
| Ông Nguyễn Công Toản | Trưởng Ban kiểm soát (đến 30/04/2022) | - | 10.710.000 |
| Bà Nguyễn Thị Kiều Ngọc | Kế toán trưởng | 144.756.843 | 130.880.943 |
| **Tổng cộng:** | | **650.412.384** | **557.963.280** |

### 7.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc.

## 7.3 Thông tin về hoạt động liên tục

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty lỗ lũy kế là 25.362.022.381 đồng, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh của Công ty năm 2023 âm 3.347.322.927 đồng. Điều này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Ngoài các vấn đề đã nêu, Hội đồng quản trị Công ty khẳng định rằng không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

## 7.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Hội đồng quản trị Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Hội đồng quản trị, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

| | | |
|---|---|---|
| **Nguyễn Hòa Hiệp** | **Nguyễn Thị Kiều Ngọc** | **Hà Trung Tín** |
| **Chủ tịch Hội đồng quản trị** | **Kế toán trưởng** | **Người lập biểu** |

*Hà Nội, Việt Nam*
*Ngày 28 tháng 03 năm 2024*